



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006
đã được kiểm toán*



ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN: CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
(AASC) CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn năm tài chính 2006 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết là Công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Thuận. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 ngày 22/09/2002 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04/03/2004, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/03/2006.

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh quần áo may sẵn, may gia công.

- Vốn điều lệ đến 21/12/2006 của Công ty là : 5.182.000.000 đồng.

Hiện tại Công ty đang tiến hành đầu tư xây dựng dự án đầu tư Xưởng May Phú Long tại thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Công văn chấp thuận số 4845/UBND-ĐTQH ngày 09/11/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông HUỖNH VĂN NGHI

Ông NGUYỄN QUỐC BÌNH

Ông PHẠM THU

Bà NGUYỄN THỊ PHỤNG

Ông ĐỖ NGUYỄN THỊ LINH

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông HUỖNH VĂN NGHI

Ông NGUYỄN QUỐC BÌNH

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2006 được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2006, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

TM Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Nghi



Số 18/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm tài chính 2006 kết thúc vào ngày 31/12/2006
của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết

Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được lập ngày 31 tháng 12 năm 2006 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính 2006 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 được trình bày từ trang 06 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May xuất Khẩu Phan Thiết tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2007

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc



TẠ QUANG TẠO
Chứng chỉ KTV Đ 0055/KTV

Kiểm Toán Viên

NGUYỄN VŨ
Chứng chỉ KTV số 0699/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.642.252.979	9.199.222.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.541.344.758	795.924.556
1. Tiền	111	V.01	1.541.344.758	795.924.556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		9.201.387.769	6.220.363.182
1. Phải thu của khách hàng	131		8.989.063.194	6.411.588.295
2. Trả trước cho người bán	132		163.111.700	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	49.212.875	52.120.402
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(243.345.515)
IV. Hàng tồn kho	140		1.571.712.950	1.639.022.914
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.571.712.950	1.639.022.914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327.807.502	543.911.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103.998.845	302.355.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.630.850	234.006.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	53.097.174	
8. Tài sản ngắn hạn khác	158		17.080.633	7.548.978
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.892.482.666	7.555.315.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
II. Tài sản cố định	220		9.772.915.195	7.416.975.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.637.860.345	4.493.254.900
- Nguyên giá	222		14.504.676.093	12.918.093.357
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.866.815.748)	(8.424.838.457)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.896.051.200	2.923.720.800
- Nguyên giá	228		3.009.035.400	3.009.035.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(112.984.200)	(85.314.600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.239.003.650	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000	30.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30.000.000	30.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		89.567.471	108.339.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	89.567.471	108.339.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.534.735.645	16.754.537.644



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính : VND

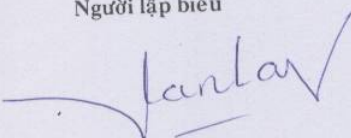
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.190.374.444	6.924.528.143
I. Nợ ngắn hạn	310		6.439.912.051	6.761.068.629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.235.319.550	2.084.557.571
2. Phải trả người bán			1.113.418.335	1.799.653.755
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		109.962.817
5. Phải trả người lao động	315		2.525.467.068	2.008.424.105
6. Chi phí phải trả	316	V.17	270.872.000	219.764.318
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	294.835.098	538.706.063
II. Nợ dài hạn	330		4.750.462.393	163.459.514
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.500.000.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		250.462.393	163.459.514
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.344.361.201	9.830.009.501
I. Vốn chủ sở hữu	410		11.662.516.709	10.044.977.248
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	5.182.000.000	5.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.700.000	2.700.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.700.000	14.700.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.463.116.709	5.027.577.248
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(318.155.508)	(214.967.747)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(318.155.508)	(214.967.747)
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.534.735.645	16.754.537.644

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

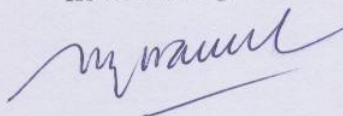
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
4. Nợ khó đòi đã xử lý (Cholimex)		213.345.515	
5. Ngoại tệ các loại - đô la Mỹ		86.468,39	44.609,86

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Ngô Thị Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2006
Tổng Giám Đốc

 Nguyễn Văn Nghi

0462
 THÀNH
 NG TY
 TỰ V
 KH KẾ T
 HEM T O
 TÁ CH
 TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2006

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006	Năm 2005
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	67.572.353.274	57.193.382.726
Trong đó: Doanh thu gia công			11.907.683.119	8.003.797.976
Doanh thu xuất khẩu trực tiếp			55.336.310.006	49.029.662.456
Doanh thu hàng nội địa			328.360.149	159.922.294
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.572.353.274	57.193.382.726
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	56.180.842.202	49.535.831.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.391.511.072	7.657.550.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	82.641.967	32.168.661
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.026.333.463	486.160.096
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		989.676.252	472.539.391
8. Chi phí bán hàng	24		1.995.858.475	1.767.168.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.245.044.594	1.302.594.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.206.916.507	4.133.796.467
11. Thu nhập khác	31		169.129.761	40.563.068
12. Chi phí khác	32		12.643.804	457.000
13. Lợi nhuận khác	40		156.485.957	40.106.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.363.402.464	4.173.902.535
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.29	474.921.872	521.737.817
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.888.480.592	3.652.164.718
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.500	1.500

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Ngô Thị Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Nghi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2006

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006	Năm 2005
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.363.402.464	4.173.902.535
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.438.604.512	1.313.583.965
- Các khoản dự phòng	03		(243.345.515)	243.345.515
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(82.641.967)	(6.803.736)
- Chi phí lãi vay	06		992.605.655	472.539.391
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.468.625.149	6.196.567.670
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(2.739.588.930)	712.985.568
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		67.309.964	(18.859.350)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(601.124.552)	1.355.293.979
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		217.129.285	(27.094.257)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(992.605.655)	(472.539.391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(460.302.619)	(411.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			106.136.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.959.442.642	7.441.490.604
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.825.586.386)	(3.106.260.197)
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25			(15.000.000)
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.641.967	6.709.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.742.944.419)	(3.114.551.076)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43.088.956.525	44.807.557.349
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.938.194.546)	(48.089.401.726)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(621.840.000)	(750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(471.078.021)	(4.031.844.377)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		745.420.202	295.095.151
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		795.924.556	500.829.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.32	1.541.344.758	795.924.556

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Tâm

Ngô Thị Nam



Ngày 31 tháng 12 năm 2006

Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Nghị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2006 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân Dân tỉnh Bình Thuận. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 ngày 22/09/2002 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04/03/2004, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/03/2006.

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh quần áo may sẵn, may gia công.

- Vốn điều lệ của Công ty là : 5.182.000.000 đồng.

Công ty đang làm tiến hành đầu tư xây dựng dự án Xưởng May Phú Long tại thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Công văn số 4845/UBND-ĐTQH ngày 09/11/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc định giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình biến đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

5.1 *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2 *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:* Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.3 *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:* Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.4 *Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: là 0%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

7.1 *Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

7.2 *Chi phí khác:* Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

7.3 *Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:*

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch đối với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn / hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
200 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		15.118.218	10.987.478
- Tiền gửi ngân hàng		1.526.226.540	784.937.078
+ Tiền gửi đồng Việt nam		138.322.412	74.971.156
+ Tiền gửi ngoại tệ		1.387.904.128	709.965.922
Cộng		1.541.344.758	795.924.556
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khác		49.212.875	52.120.402
4. Hàng tồn kho		Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		1.571.712.950	1.639.022.914
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước		53.097.174	
6. Phải thu dài hạn nội bộ			
7. Phải thu dài hạn khác			
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1- Số dư đầu năm	4.735.096.719	7.851.711.044	217.493.991	113.791.603	12.918.093.357
2- Số tăng trong năm - Mua sắm	35.336.814	1.460.282.874		90.963.048	1.586.582.736
3- Số giảm trong năm					
4- Số dư cuối năm	4.770.433.533	9.311.993.918	217.493.991	204.754.651	14.504.676.093
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
1- Số dư đầu năm	2.508.392.145	5.779.231.423	86.997.596	50.217.293	8.424.838.457
2- Khấu hao trong năm	453.341.731	921.992.840	32.624.099	34.018.621	1.441.977.291
3- Giảm trong năm					
4- Số dư cuối năm	2.961.733.876	6.701.224.263	119.621.695	84.235.914	9.866.815.748

III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1- Tại ngày đầu năm	2.226.704.574	2.072.479.621	130.496.395	63.574.310	4.493.254.900
2- Tại ngày cuối năm	1.808.699.657	2.610.769.655	97.872.296	120.518.737	4.637.860.345

* Theo Phụ kiện hợp đồng thế chấp số 02/2006 ngày 26/02/2006 ký với Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc có nguyên giá là 3.593.854.902 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1- Số dư đầu năm	3.009.035.400	3.009.035.400
2- Số tăng trong năm		
3- Số giảm trong năm		
4- Số dư cuối năm	3.009.035.400	3.009.035.400
II- Giá trị hao mòn lũy kế		
1- Số dư đầu năm	85.314.600	85.314.600
2- Khấu hao trong năm	27.669.600	27.669.600
3- Giảm trong năm		
4- Số dư cuối năm	112.984.200	112.984.200
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1- Tại ngày đầu năm	2.923.720.800	2.923.720.800
2- Tại ngày cuối năm	2.896.051.200	2.896.051.200

* Theo Phụ kiện hợp đồng thế chấp số 02/2006 ngày 26/02/2006 ký với Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất có nguyên giá là 1.936.872.000 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình dự án Phú Long	2.239.003.650	
Chi phí đền bù giải tỏa đất	1.962.083.150	
Lệ phí quyền sử dụng đất	68.877.500	
Chi phí thiết kế giám sát công trình	208.043.000	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác (trái phiếu chính phủ)	30.000.000	30.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp	89.567.471	108.339.741



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

200 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	2.235.319.550	2.084.557.571

Ghi chú: Vay ngắn hạn là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06130002/HĐTD ngày 14/02/2006 Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận; Hạn mức tín dụng là 23 tỷ đồng, duy trì từ ngày 08/02/2006 đến ngày 31/12/2006; Hợp đồng cầm cố thế chấp số 04130028 ngày 28/09/2004 và Phụ kiện hợp đồng thế chấp số 02/2006 ngày 26/02/2006.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		109.962.817

Ngày 22/12/2006 Công ty có Công văn số 105/PT-Gamexco gửi Cục thuế Tỉnh Bình Thuận về việc xác định mức ưu đãi về thuế TNDN áp dụng trong năm 2005.

Công ty đã hạch toán điều chỉnh số liệu thuế phải nộp theo mức thuế suất thuế TNDN năm 2005 là 20% cùng những ưu đãi khác vào sổ sách kế toán của năm tài chính 2006.

Số liệu về khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ được Cơ quan Thuế quyết toán theo quy định. Sau khi có quyết toán của Cơ quan Thuế, những phát sinh chênh lệch (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh vào giai đoạn sau.

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả	270.872.000	219.764.318

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	38.917.937	52.676.960
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		165.771.142
- Phải trả về cổ phần hóa	4.731.500	
- Phải trả, phải nộp khác	251.185.661	320.257.961
Cộng	294.835.098	538.706.063

19. Phải trả dài hạn nội bộ**20. Các khoản vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ dài hạn khác	4.500.000.000	

Là khoản vay của cổ đông với thời hạn 1 năm lãi suất 1%/tháng

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000	2.700.000	14.700.000	2.779.517.530	7.796.917.530
- Lãi trong năm trước				4.173.902.535	4.173.902.535
- Chia cổ tức năm trước				(750.000.000)	
- Trích lập quỹ				(654.105.000)	
- Tạm tính thuế TNDN				(521.737.817)	(521.737.817)
Số dư cuối năm trước	5.000.000.000	2.700.000	14.700.000	5.027.577.248	10.044.977.248
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000	2.700.000	14.700.000	5.027.577.248	10.044.977.248
- Tăng vốn trong năm nay	182.000.000				182.000.000
- Lợi nhuận tăng trong năm				6.888.480.592	6.888.480.592
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(377.577.248)	(377.577.248)
- Chia cổ tức				(5.271.840.000)	(5.271.840.000)
- Thuế TNDN được miễn nộp				178.914.350	178.914.350
- Điều chỉnh tăng lãi năm 2005				18.796.873	18.796.873
- Điều chỉnh thuế TNDN 2005				(1.235.106)	(1.235.106)
Số dư cuối năm nay	5.182.000.000	2.700.000	14.700.000	6.463.116.709	11.662.516.709

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.182.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.182.000.000	5.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	182.000.000	
+ Vốn góp cuối năm	5.182.000.000	5.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	621.840.000	600.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	777.300.000	15%	15%

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	518.200	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu thường	518.200	50.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	518.200	50.000

* Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành: Năm 2005, mệnh giá 100.000 đồng / cổ phiếu; Năm 2006, mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ dự phòng tài chính	14.700.000	14.700.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Theo điều lệ của Công ty.

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25. Doanh thu bán hàng	67.572.353.274	57.193.382.726
28. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	56.180.842.202	49.535.831.887
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.512.014	6.803.736
- Lãi chênh lệch tỷ giá	50.129.953	25.364.925
Cộng	<u>82.641.967</u>	<u>32.168.661</u>
30. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	989.676.252	472.539.391
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.657.211	13.620.705
Cộng	<u>1.026.333.463</u>	<u>486.160.096</u>



31. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	474.921.872	521.737.817

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.651.261.680	34.688.073.140
- Chi phí nhân công	15.223.474.791	11.379.112.770
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.438.604.512	1.313.583.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.984.372.238	1.128.614.921
- Chi phí khác bằng tiền	2.883.128.981	1.026.447.091
Cộng	56.180.842.202	49.535.831.887

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

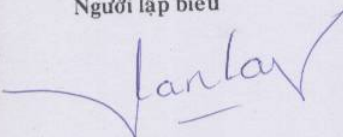
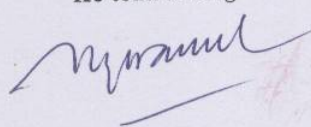
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 đã được Công ty AASC kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

Tổng Giám đốc


Trần Thị Thanh Tâm

Ngô Thị Nam

Huỳnh Văn Nghi